

CTCP Thủy điện Nước trong (HNX: NTH)

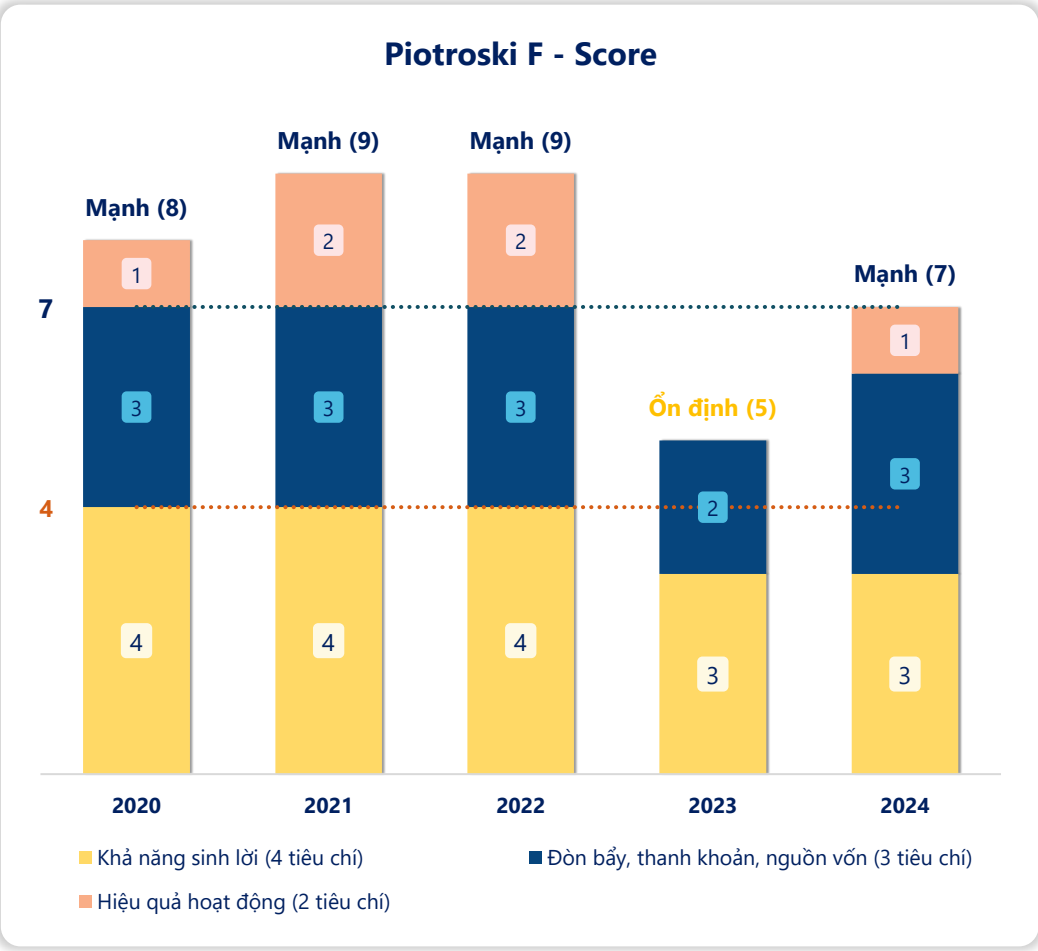
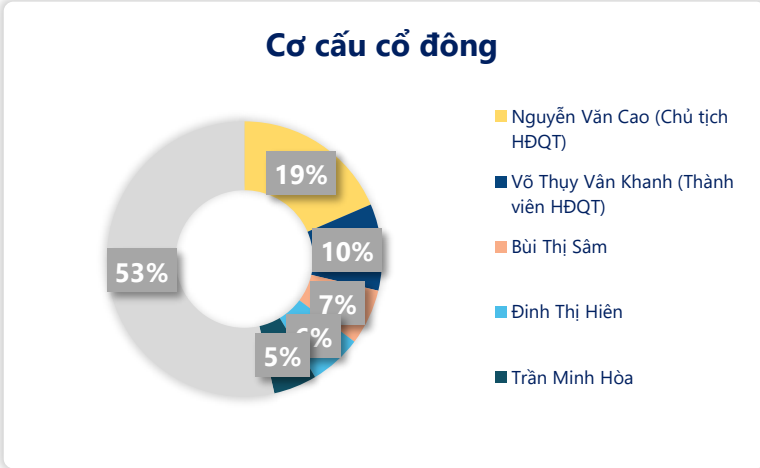
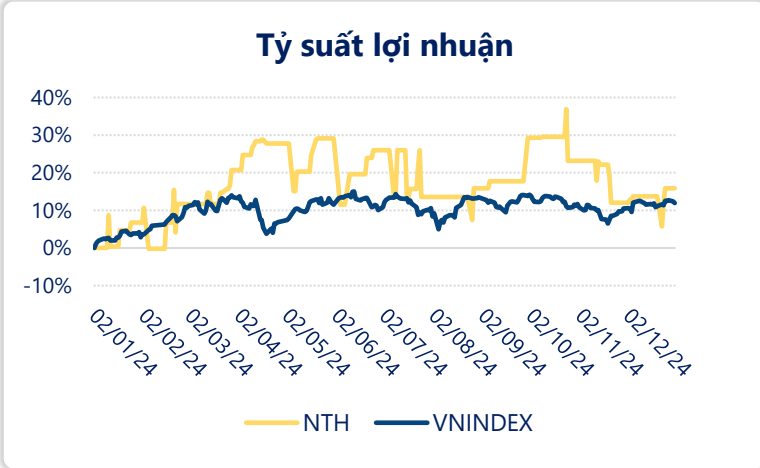
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	55,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	-8.7%	4.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
108	YoY
tỷ VNĐ	▼ 8.00
	▼ 7.1%

LN sau thuế	2024
51.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 3.90
	▼ 7.1%



Năm 2024, F-Score của NTH đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

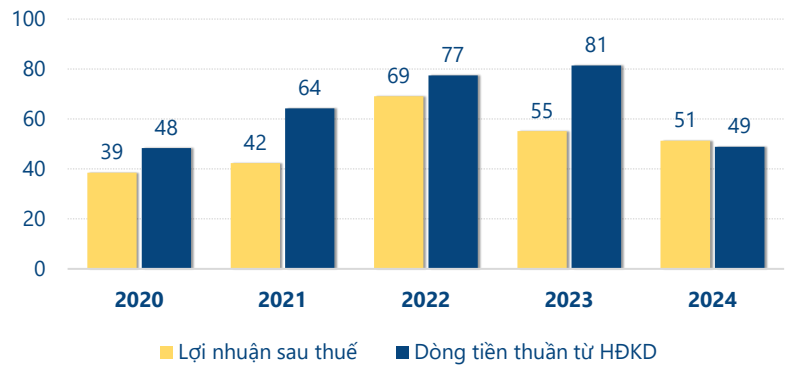
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

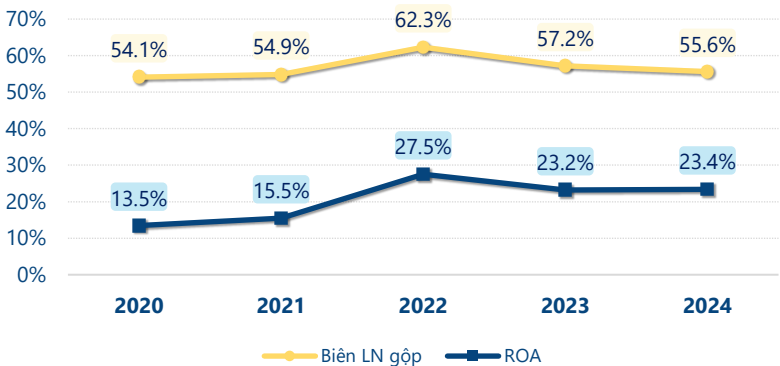
CTCP Thủy điện Nước trong (HNX: NTH)

tỷ VNĐ

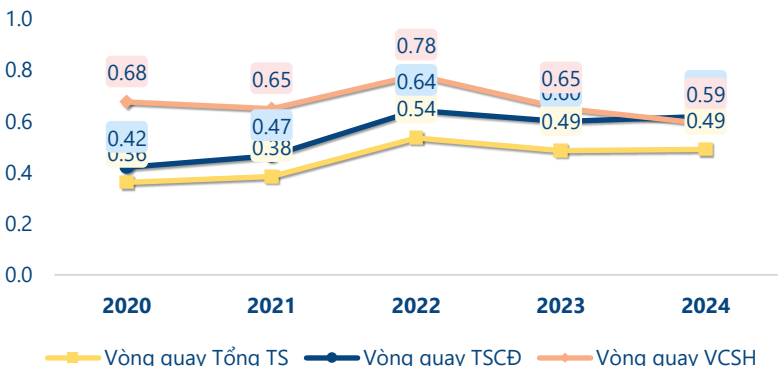
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

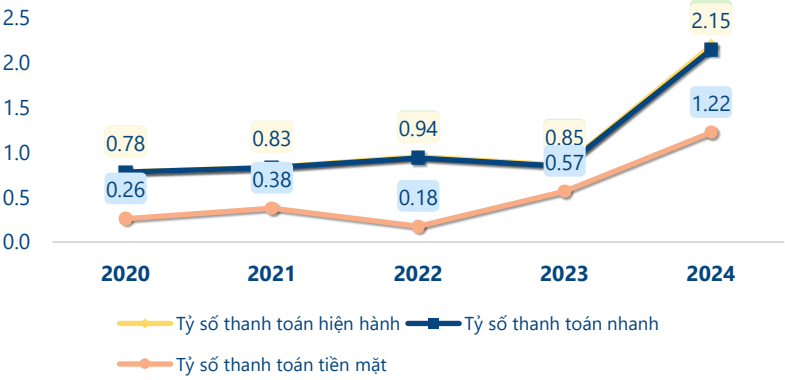


Vòng quay tài sản

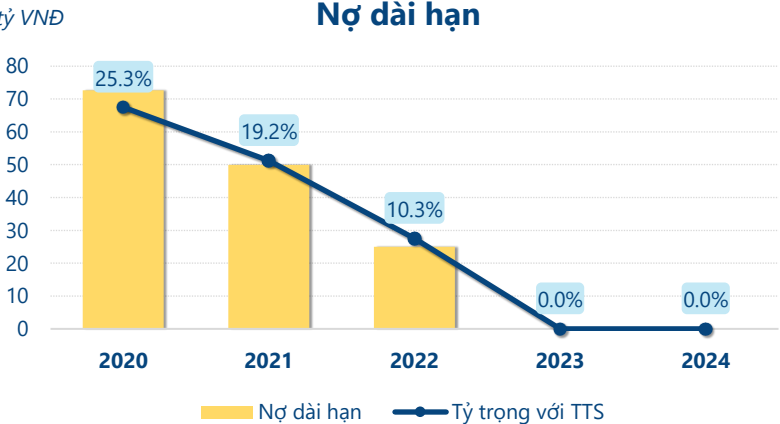


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NTH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

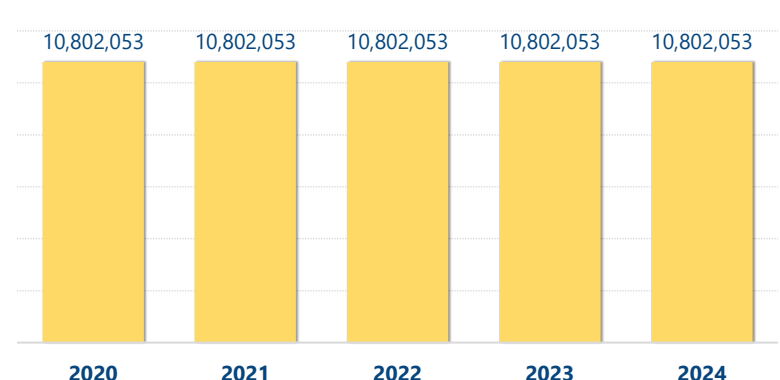
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	204	235	-13.1%
Tài sản ngắn hạn	37.9	48.7	-22.3%
Tiền và tương đương tiền	21.2	32.2	-34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.9	15.8	0.2%
Hàng tồn kho	0.73	0.72	1.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.13	0.04	223%
Tài sản dài hạn	166	186	-10.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	164	183	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.11	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.93	2.54	-24.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17.3	56.8	-69.5%
Nợ ngắn hạn	17.3	56.8	-69.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	31.2	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.43	1.81	89.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	178	4.9%
Vốn chủ sở hữu	187	178	4.9%
Vốn điều lệ	108	108	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	103	105	134	116	108
Giá vốn hàng bán	47.5	47.4	50.6	49.6	47.8
Lợi nhuận gộp	55.9	57.6	83.7	66.2	59.8
Doanh thu HĐTC	0.09	0.07	0.16	0.47	0.18
Chi phí TC	11.5	8.57	6.40	3.81	1.28
Chi phí lãi vay	11.5	8.57	6.40	3.81	1.28
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.52	4.35	4.70	4.75	4.67
LN thuần từ HĐKD	40.0	44.8	72.7	58.1	54.1
Lợi nhuận khác	0.00	-0.11	-0.01	-0.01	-0.05
LN trước thuế	40.0	44.6	72.7	58.1	54.0
Lợi nhuận sau thuế	38.5	42.4	69.1	55.2	51.3
LNST của CĐ cty mẹ	38.5	42.4	69.1	55.2	51.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.3	64.2	77.5	81.5	48.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.57	-2.96	0.12	0.37	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-40.7	-59.7	-87.1	-56.6	-60.1
Tiền đầu kỳ	12.8	14.9	16.4	6.94	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	2.09	1.53	-9.49	25.2	-11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.9	16.4	6.94	32.2	21.2